

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được Soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được Soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sametel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sametel được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Ủy viên	
Ông Nguyễn Lê Văn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên	
Ông Lê Văn Minh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Hiếu	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2021)
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Quốc Việt	Trưởng ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2021)
Ông Đào Ngọc Quyết	Trưởng ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2021)
Ông Tạ Thanh Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2021)
Ông Lưu Nhật Huy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện Soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hiếu
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sametel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sametel được lập ngày 06 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trong vấn đề gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sametel tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sametel đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 04 tháng 08 năm 2020 và tại ngày 08 tháng 03 năm 2021.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.396.163.690	130.366.837.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.708.626.070	37.110.274.157
111	1. Tiền		7.685.489.801	22.110.274.157
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.023.136.269	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.431.806.935	40.797.848.622
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	33.695.148.482	42.399.106.401
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	3.309.425.134	2.330.000.253
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	631.309.015	330.963.664
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.204.075.696)	(4.262.221.696)
140	IV. Hàng tồn kho	08	65.972.923.589	52.213.802.740
141	1. Hàng tồn kho		66.166.110.178	52.437.004.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(193.186.589)	(223.201.794)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.282.807.096	244.911.537
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	437.420.369	244.911.537
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		845.386.727	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58.648.590.623	61.997.683.877
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.034.693.050	1.163.264.475
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.034.693.050	1.163.264.475
220	II. Tài sản cố định		47.294.515.319	36.357.201.443
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	43.310.414.587	32.245.305.919
222	- Nguyên giá		101.735.300.811	86.933.615.010
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.424.886.224)	(54.688.309.091)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.984.100.732	4.111.895.524
228	- Nguyên giá		6.076.825.564	6.076.825.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.092.724.832)	(1.964.930.040)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	8.727.716.649	22.621.088.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.727.716.649	22.621.088.818
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.591.665.605	1.856.129.141
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.591.665.605	1.856.129.141
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		172.044.754.313	192.364.520.933

1001
C
C
H
A
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		107.552.826.918	123.168.999.152
310	I. Nợ ngắn hạn		91.038.310.674	117.338.940.407
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	29.942.688.962	52.748.500.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	518.516.704	8.846.095.783
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	44.776.078	2.148.183.242
314	4. Phải trả người lao động		2.751.080.879	2.990.283.997
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	50.707.689	37.522.283
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.802.851.119	2.592.990.381
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	52.579.382.657	45.600.943.800
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.348.306.586	2.374.420.586
330	II. Nợ dài hạn		16.514.516.244	5.830.058.745
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	102.264.145	141.876.345
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	16.412.252.099	5.688.182.400
	- Các khoản đi vay dài hạn		16.412.252.099	5.688.182.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.491.927.395	69.195.521.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	64.491.927.395	69.195.521.781
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		54.674.320.000	54.674.320.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		54.674.320.000	54.674.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.816.120.000	3.816.120.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.929.018.235	6.549.658.235
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(927.530.840)	4.155.423.546
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.276.063.546	361.823.554
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.203.594.386)	3.793.599.992
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		172.044.754.313	192.364.520.933

Nguyễn Thị Diệu Hiền
Người lập

Huỳnh Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Hiếu
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	88.097.185.787	101.395.936.475
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	265.535.000	4.923.742
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.831.650.787	101.391.012.733
11	4. Giá vốn hàng bán	24	71.591.722.298	83.737.074.317
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.239.928.489	17.653.938.416
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	149.748.674	110.875.284
22	7. Chi phí tài chính	26	2.530.429.915	2.221.148.209
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.917.431.231	2.163.798.126
25	8. Chi phí bán hàng	27	12.166.877.613	14.783.003.652
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.906.412.716	5.151.092.070
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.214.043.081)	(4.390.430.231)
31	11. Thu nhập khác	29	10.454.545	144.693.123
32	12. Chi phí khác		5.850	-
40	13. Lợi nhuận khác		10.448.695	144.693.123
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.203.594.386)	(4.245.737.108)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.203.594.386)	(4.245.737.108)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(769)	(777)

Nguyễn Thị Diệu Hiền
Người lập

Huỳnh Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Hiếu
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		98.168.240.053	141.681.948.618
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(115.508.564.589)	(78.616.107.531)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.490.524.401)	(14.980.900.310)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.904.245.825)	(2.250.822.221)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		615.792.003	899.503.271
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.649.196.048)	(10.456.788.718)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.768.498.807)	36.276.833.109
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.421.275.400)	(1.650.255.625)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	231.100.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.666.549	2.284.695
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.318.608.851)	(1.416.870.930)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		123.513.128.659	74.666.720.347
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(105.810.620.103)	(109.378.509.207)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.048.985)	(2.642.842.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.685.459.571	(37.354.631.660)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.401.648.087)	(2.494.669.481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.110.274.157	5.144.451.980
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	12.708.626.070	2.649.782.499

1H
HH
TĐ
1/3



Nguyễn Thị Diệu Hiền
Người lập



Huỳnh Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Hiếu
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sametel được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 54.674.320.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2021 là 54.674.320.000 VND; tương đương 5.467.432 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Trang trí nội thất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Văn phòng đại diện Tp.Hồ Chí Minh

Số 26, đường 40, phường Thảo Điền, quận 2, Tp.Hồ Chí Minh

Kinh doanh thiết bị, vật liệu điện và viễn thông

Văn phòng giao dịch Hà Nội

Phòng 207, Tòa nhà 133 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

Kinh doanh thiết bị, vật liệu điện và viễn thông

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ kế toán: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 05	năm
- Phương tiện vận tải	02 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	47	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 05	năm
- Phần mềm kế toán	03	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 tháng đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 4 tháng đến 4 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản lãi nhận trước khi bán hàng trả chậm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ kế toán là: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ kế toán không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng ưu đãi Thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ 12 Công ty được hưởng mức thuế suất 15%.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành trong giai đoạn từ năm 2009-2013.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	11.197.662	433.862.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.674.292.139	21.676.411.823
Các khoản tương đương tiền (*)	5.023.136.269	15.000.000.000
	12.708.626.070	37.110.274.157

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 5.023.136.269 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,1%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	15.135.120.000	-	9.900.000.000	-
Trung tâm dịch vụ Viễn thông SPT	3.233.585.500	(3.233.585.500)	3.233.585.500	(3.233.585.500)
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Tuấn Thuần Phát Vitel	-	-	9.181.021.620	-
Tổng công ty điện lực TP. HCM TNHH - Ban quản lý dự án	1.237.922.900	-	5.466.716.500	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.088.520.082	(970.490.196)	14.617.782.781	(1.028.636.196)
	33.695.148.482	(4.204.075.696)	42.399.106.401	(4.262.221.696)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
C ô n g t y C P Thương mại dịch vụ x â y d ù n g v à x u â t n h ậ p k h ẩ u Trung Thành	279.000.000	-	279.000.000	-
C ô n g t y C ô p h ầ n Centic Việt Nam	580.396.163	-	-	-
C ô n g t y T N H H Thương mại - Dịch vụ - K ỹ t h u ậ t đ i ệ n Huỳnh Lai	349.894.216	-	-	-
Shanghai Kaibo Compounds Co., Ltd	-	-	520.128.000	-
C ô n g t y T N H H Khuê Solar	-	-	433.907.100	-
T r ả t r ư ớ c c h o người bán khác	2.100.134.755	-	1.096.965.153	-
	3.309.425.134	-	2.330.000.253	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	7.469.925	-	-	-
Tạm ứng	540.600.000	-	52.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	32.669.175	-	94.870.263	-
Phải thu khác	50.569.915	-	183.693.401	-
	631.309.015	-	330.963.664	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.034.693.050	-	1.163.264.475	-
	1.034.693.050	-	1.163.264.475	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trung tâm dịch vụ	3.233.585.500	-	3.233.585.500	-
Viễn thông SPT				
Các khoản khác	970.490.196	-	1.028.636.196	-
	4.204.075.696	-	4.262.221.696	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	40.612.656.101	(62.204.083)	31.339.895.480	(92.219.288)
Công cụ, dụng cụ	36.762.979	-	48.219.554	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	14.082.561.977	-	10.830.126.654	-
Thành phẩm	7.629.308.447	-	6.314.387.395	-
Hàng hoá	1.052.002.728	(130.982.506)	819.145.165	(130.982.506)
Hàng gửi đi bán	2.752.817.946	-	3.085.230.286	-
	66.166.110.178	(193.186.589)	52.437.004.534	(223.201.794)

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Hệ thống điện năng lượng mặt trời Nhà máy Long Thành giai đoạn 2-3 (*)	8.727.716.649	7.228.370.267
- Hệ thống điện năng lượng mặt trời Công ty Trung Thành	-	15.392.718.551
	8.727.716.649	22.621.088.818

(*) Dự án hệ thống điện năng lượng mặt trời Nhà máy Long Thành:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sametel;
- Tổng mức đầu tư: 21,1 tỷ đồng;
- Quy mô: tổng công suất là 789,43 Kwp trong đó giai đoạn 1 có công suất 109,5 Kwp, giai đoạn 2 có công suất 246,74 Kwp và giai đoạn 3 có công suất 433,19 Kwp;
- Thời gian bắt đầu triển khai: 28/10/2019, thời gian hoàn thành năm 2021;
- Tình trạng dự án tại thời điểm 30/06/2021: Đang thực hiện triển khai giai đoạn 2 và 3, lắp đặt và thi công hệ thống điện mặt trời.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	19.725.100.597	64.006.094.412	3.125.070.001	77.350.000	86.933.615.010
- Mua trong kỳ	-	-	1.303.732.727	-	1.303.732.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.497.953.074	-	-	13.497.953.074
Số dư cuối kỳ	19.725.100.597	77.504.047.486	4.428.802.728	77.350.000	101.735.300.811
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.842.467.601	41.945.932.514	2.822.558.976	77.350.000	54.688.309.091
- Khấu hao trong kỳ	621.766.266	2.874.224.424	240.586.443	-	3.736.577.133
Số dư cuối kỳ	10.464.233.867	44.820.156.938	3.063.145.419	77.350.000	58.424.886.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.882.632.996	22.060.161.898	302.511.025	-	32.245.305.919
Tại ngày cuối kỳ	9.260.866.730	32.683.890.548	1.365.657.309	-	43.310.414.587

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.859.225.170 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.295.544.706 đồng

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.461.580.464	530.295.600	84.949.500	6.076.825.564
Số dư cuối kỳ	5.461.580.464	530.295.600	84.949.500	6.076.825.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.541.327.440	338.653.100	84.949.500	1.964.930.040
- Khấu hao trong kỳ	54.399.792	73.395.000	-	127.794.792
Số dư cuối kỳ	1.595.727.232	412.048.100	84.949.500	2.092.724.832
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3.920.253.024	191.642.500	-	4.111.895.524
Tại ngày cuối kỳ	3.865.853.232	118.247.500	-	3.984.100.732

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.626.652.816 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mái nhà xưởng	113.929.440	114.372.553
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.272.284	130.538.984
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	252.218.645	-
	437.420.369	244.911.537
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	541.663.499	422.967.407
Chi phí thi công, sửa chữa	1.050.002.106	1.433.161.734
	1.591.665.605	1.856.129.141

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
C ô n g t y T N H H	11.648.128.492	11.648.128.492	2.459.015.636	2.459.015.636
HYOSUNG Việ t				
Nam				
Sumitomo Electric	3.782.248.772	3.782.248.772	515.579.904	515.579.904
(Thailand) Ltd.				
C ô n g t y C ô p h â n	2.783.753.280	2.783.753.280	339.118.120	339.118.120
C ô n g n g h ệ C h â n				
Việt				
Công ty TNHH Ne	2.780.686.920	2.780.686.920	14.858.800	14.858.800
von				
Trina Solar Energy	-	-	14.571.437.530	14.571.437.530
Development Pte				
Ltd				
Leapton Energy	-	-	13.408.700.021	13.408.700.021
Co.Ltd				
Phải trả các đối	8.947.871.498	8.947.871.498	21.439.790.324	21.439.790.324
tượng khác				
	29.942.688.962	29.942.688.962	52.748.500.335	52.748.500.335
b) Trong đó: Phải	182.995.959	182.995.959	-	-
trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên QNL	-	7.129.696.972
- Công ty Cổ phần Năng lượng X.T.L - Chi nhánh Phú Yên	180.000.000	463.100
- Người mua trả tiền trước khác	338.516.704	1.715.935.711
	518.516.704	8.846.095.783

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.102.231.431	2.803.737.726	4.905.969.157	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	45.951.811	507.097.254	508.272.987	-	44.776.078
Các loại thuế khác	-	-	6.005.850	6.005.850	-	-
	-	2.148.183.242	3.316.840.830	5.420.247.994	-	44.776.078

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	50.707.689	37.522.283
	<u>50.707.689</u>	<u>37.522.283</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	102.264.145	141.876.345
	<u>102.264.145</u>	<u>141.876.345</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	357.475.488	256.345.485
Bảo hiểm xã hội	5.119.063	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.557.786.837	1.575.733.137
Các khoản phải trả, phải nộp khác	882.469.731	760.911.759
	<u>2.802.851.119</u>	<u>2.592.990.381</u>

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ kế toán		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (1)	45.600.943.800	45.600.943.800	110.716.828.077	105.155.710.228	51.162.061.649	51.162.061.649
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - Phòng giao dịch Nguyễn Oanh (2)	-	-	2.072.230.883	654.909.875	1.417.321.008	1.417.321.008
	45.600.943.800	45.600.943.800	112.789.058.960	105.810.620.103	52.579.382.657	52.579.382.657
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - Phòng giao dịch Nguyễn Oanh (2)	5.688.182.400	5.688.182.400	12.796.300.582	654.909.875	17.829.573.107	17.829.573.107
	5.688.182.400	5.688.182.400	12.796.300.582	654.909.875	17.829.573.107	17.829.573.107
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.072.230.883)	(654.909.875)	(1.417.321.008)	(1.417.321.008)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	5.688.182.400	5.688.182.400			16.412.252.099	16.412.252.099

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0251/SGN.KHDN/LD20 ngày 22 tháng 9 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 6 tháng theo từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán: 51.162.061.649 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Quyền sở hữu công trình xây dựng (Hạng mục công trình: (1) Nhà xưởng + VP + Kho; (2) Nhà bảo vệ; (3) Nhà xe; (4) Trạm bơm; (5) Nhà chờ khách; (6) Nhà vệ sinh; Tổng diện tích xây dựng 2.981 m²; Tổng diện tích sàn xây dựng 2.981 m²) tại Khu công nghiệp Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 41) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-TD9/TC112 kí ngày 13/01/2012;
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0060/SGN.KHDN/TC18 ký ngày 12 tháng 09 năm 2018;
 - Quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Long Thành số 43/HĐTD/LT ngày 19/12/2006 theo Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ Hợp đồng số 0045/SGN.KHDN/TC19 ký ngày 20 tháng 09 năm 2019;
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0072/SGN.KHDN/TC20;
 - Quyền tài sản (Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ ...) theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0073/SGN.KHDN/TC20.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán: 8.391.773.107 đồng; số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 1.637.535.193 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại dự án điện năng lượng mặt trời lắp đặt trên mái nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, Khu CN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;
 - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty CP Sametel và Công ty Điện lực Đồng Nai hoặc công ty con hoặc chi nhánh của Công ty Điện lực Đồng Nai.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 31/2021/HDTD/NOH/01 ngày 22/01/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 928.800.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua xe ô tô từ 9 chỗ trở xuống phục vụ mục đích đi lại và chở cán bộ công nhân viên;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm cho 6 tháng đầu và điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán: 799.800.000 đồng; số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 180.600.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm là xe ô tô Ford Everest số khung MNCAXXMAWALS55792.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 47/2020/HDTD/NOH/03 ngày 11 tháng 05 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Xuất nhập khẩu Trung Thành;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán: 8.638.000.000 đồng; số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 1.234.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Toàn bộ máy móc thiết bị, vật tư hình thành trong tương lai thuộc dự án điện mặt trời áp mái của Công ty Cổ phần Sametel tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Xuất nhập khẩu Trung Thành;
 - Toàn bộ các khoản lợi thu được phát sinh từ việc kinh doanh, khai thác lượng điện năng thuộc dự án điện năng lượng mặt trời tại Khu CN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Long Trạch, huyện Cẩm Đức, tỉnh Long An;
 - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Sametel và EVN hoặc công ty con hoặc chi nhánh của EVN.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	10.049.658.235	5.062.971.554	73.603.069.789
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(4.245.737.108)	(4.245.737.108)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.733.716.000)	(2.733.716.000)
Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(3.500.000.000)	3.500.000.000	-
Số dư cuối kỳ trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	1.583.518.446	66.623.616.681
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	4.155.423.546	69.195.521.781
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(4.203.594.386)	(4.203.594.386)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	379.360.000	(379.360.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	(927.530.840)	64.491.927.395

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	4.155.423.546
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,13	379.360.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,03	500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	78,84	3.276.063.546

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		6 tháng đầu năm		6 tháng đầu năm
	Tỷ lệ	2021	Tỷ lệ	2020
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	24,95	13.640.000.000	24,95	13.640.000.000
AFC VF LIMITED	0,08	45.000.000	21,92	11.984.000.000
Các cổ đông khác	74,97	40.989.320.000	53,13	29.050.320.000
	100	54.674.320.000	100	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	54.674.320.000	54.674.320.000
- Vốn góp cuối kỳ	54.674.320.000	54.674.320.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.575.733.137	1.092.422.437
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	2.733.716.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(17.946.300)	(2.642.842.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.946.300)	(2.642.842.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ kế toán	1.557.786.837	1.183.295.637

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.929.018.235	6.549.658.235
	6.929.018.235	6.549.658.235

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng, nhà xưởng, mái nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.190.488.076	1.447.097.957
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.092.691.038	5.349.300.919
- Trên 5 năm	8.499.232.464	8.755.842.345

b) Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	586,77	878,93

c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Thiên Thanh	58.146.000	-
	58.146.000	-

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.639.992.465	13.681.625.834
Doanh thu bán thành phẩm	70.745.759.378	87.671.902.241
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.711.433.944	42.408.400
	88.097.185.787	101.395.936.475
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.080.716.400	548.082.550

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	265.535.000	4.923.742
	265.535.000	4.923.742

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.528.822.419	11.821.665.555
Giá vốn của thành phẩm đã bán	58.962.288.587	71.918.347.297
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.130.626.497	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.015.205)	(2.938.535)
	71.591.722.298	83.737.074.317

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào	350.816.713	759.118.249
----------------------	-------------	-------------

Trong đó:

+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	350.816.713	759.118.249
--------------------------------------	-------------	-------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	149.748.674	107.378.284
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán	-	3.497.000
	149.748.674	110.875.284

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.917.431.231	2.163.798.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán	612.998.684	57.350.083
	2.530.429.915	2.221.148.209

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.856.666.913	5.726.079.653
Chi phí nhân công	5.046.350.423	4.715.321.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.582.554	123.201.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.507.826.246	1.666.148.905
Chi phí khác bằng tiền	1.683.451.477	2.552.252.278
	12.166.877.613	14.783.003.652

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.908.780	239.233.271
Chi phí nhân công	3.808.406.055	3.476.654.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.413.927	202.039.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	943.381.515	412.854.625
Chi phí khác bằng tiền	646.302.439	820.309.504
	5.906.412.716	5.151.092.070

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	144.693.123
Thu nhập khác	10.454.545	-
	10.454.545	144.693.123

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.203.594.386)	(4.245.737.108)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.583.039.047	1.934.024.845
- Chi phí không hợp lệ	91.011.236	111.235.955
- Chi phí lãi vay bị loại theo giao dịch liên kết	1.492.027.811	1.822.788.890
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.620.555.339)	(2.311.712.263)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.203.594.386)	(4.245.737.108)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.203.594.386)	(4.245.737.108)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ kế toán	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(769)	(777)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.167.633.695	77.442.807.371
Chi phí nhân công	13.871.290.540	12.609.180.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.864.371.925	3.357.998.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.819.008.632	4.000.285.280
Chi phí khác bằng tiền	2.678.844.656	3.931.136.824
	82.401.149.448	101.341.408.216

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.708.626.070	-	37.110.274.157	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.361.150.547	(4.204.075.696)	43.893.334.540	(4.262.221.696)
	48.069.776.617	(4.204.075.696)	81.003.608.697	(4.262.221.696)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			68.991.634.756	51.289.126.200
Phải trả người bán, phải trả khác			32.745.540.081	55.341.490.716
Chi phí phải trả			50.707.689	37.522.283
			101.787.882.526	106.668.139.199

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.708.626.070	-	-	12.708.626.070
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.122.381.801	1.034.693.050	-	31.157.074.851
	<u>42.831.007.871</u>	<u>1.034.693.050</u>	<u>-</u>	<u>43.865.700.921</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.110.274.157	-	-	37.110.274.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.467.848.369	1.163.264.475	-	39.631.112.844
	<u>75.578.122.526</u>	<u>1.163.264.475</u>	<u>-</u>	<u>76.741.387.001</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	52.579.382.657	16.412.252.099	-	68.991.634.756
Phải trả người bán, phải trả khác	32.745.540.081	-	-	32.745.540.081
Chi phí phải trả	50.707.689	-	-	50.707.689
	<u>85.375.630.427</u>	<u>16.412.252.099</u>	<u>-</u>	<u>101.787.882.526</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	45.600.943.800	5.688.182.400	-	51.289.126.200
Phải trả người bán, phải trả khác	55.341.490.716	-	-	55.341.490.716
Chi phí phải trả	37.522.283	-	-	37.522.283
	<u>100.979.956.799</u>	<u>5.688.182.400</u>	<u>-</u>	<u>106.668.139.199</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế toán Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	123.513.128.659	74.666.720.347
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ kế toán Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	105.810.620.103	109.378.509.207

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động sản xuất VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.374.457.465	74.457.193.322	87.831.650.787
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>1.875.650.251</u>	<u>14.364.278.238</u>	<u>16.239.928.489</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.303.732.727	1.499.346.382	2.803.079.109
Tài sản bộ phận	42.681.717.361	54.706.030.468	97.387.747.829
Tài sản không phân bổ	-	-	74.657.006.484
Tổng tài sản	<u>42.681.717.361</u>	<u>54.706.030.468</u>	<u>172.044.754.313</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	63.419.654.870	5.571.979.886	68.991.634.756
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	38.561.192.162
Tổng nợ phải trả	<u>63.419.654.870</u>	<u>5.571.979.886</u>	<u>107.552.826.918</u>

Do Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, cho nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Cổ đông lớn
Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:	

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	2.080.716.400	548.082.550
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	2.080.716.400	548.082.550
Mua hàng hóa, vật tư	350.816.713	759.118.249
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	350.816.713	759.118.249

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả cho người bán	182.995.959	-
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	182.995.959	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập của Nguyễn Thiện Cảnh - Tổng Giám đốc	542.353.609	390.244.101
Thu nhập của Phạm Cừ - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/06/2020)	-	266.103.818
Thu nhập của Trần Văn Dương - Phó Tổng Giám đốc	375.109.885	313.220.283
Thu nhập của Phạm Ngọc Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị	49.002.916	55.078.640
Thu nhập của Nguyễn Trần Hiếu - Thành viên HĐQT	20.668.611	24.719.107
Thu nhập của Trần Việt Anh - Thành viên HĐQT	4.938.272	24.719.101
Thu nhập của Nguyễn Lê Văn - Thành viên HĐQT	20.668.609	24.719.101
Thu nhập của Lê Văn Minh - Thành viên HĐQT	15.730.337	-
Thu nhập của Đào Ngọc Quyết - Trưởng Ban Kiểm soát	20.668.609	24.719.101
Thu nhập của Phạm Quốc Việt - Trưởng Ban Kiểm soát	12.584.267	-
Thu nhập của Lưu Nhật Huy - Thành viên BKS	16.534.885	19.775.283
Thu nhập của Tạ Thanh Hải - Thành viên BKS	-	19.775.283

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2021.

Nguyễn Thị Diệu Hiền
Người lập

Huỳnh Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Hiếu
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2021